

Người đại diện hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T: ông Tổng Đức T, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/9/2022); Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân tỉnh N.

Địa chỉ: số 3, đường L, phường V, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh N: ông Phạm Quang N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố T, tỉnh N.

Địa chỉ: thôn 6, xã Đ, thành phố T, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Đ: ông Phạm Đình C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ là người đại diện theo pháp luật; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Mai D (tên gọi khác là Mai Hoàng D), sinh năm 1937; Địa chỉ: thôn 4B, xã Đ, thành phố T, tỉnh N; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Mai D:

Ông Lương Thành Đ và bà Nguyễn Thanh H, Luật sư của Công ty Luật TNHH V, thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: Khu đô thị L, quận H, thành phố H; Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1954.

Địa chỉ: thôn 4B, xã Đ, thành phố T, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Phạm Hoàng T, sinh năm 2003; Địa chỉ: thôn 4B, xã Đ, thành phố T, tỉnh N. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Đỗ Thị H trình bày:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28/10/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/02/2022, bà Đỗ Thị H yêu cầu Tòa án: hủy Công văn số 978/UBND-TTTr ngày 16/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T và Công văn số 797/UBND-TTTr ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T; đề nghị Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố T công nhận phần diện tích đất 368,6m² đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà Đỗ Thị H.

Lý do khởi kiện:

Năm 1994 Giám đốc Nông trường chè T giao cho bà H diện tích đất là 4.030m² thời hạn 50 năm. Cùng ngày, Nông trường chè T (sau đây viết tắt là Nông

trường) tiến hành giao đất trên thực địa cho gia đình bà H. Trước khi Nông trường tiến hành giao đất cho gia đình bà H, gia đình ông Phạm Trọng B sử dụng trước đó và Nông trường đã có Thông báo thu hồi đất ngày 20/12/1993 yêu cầu ông B giao lại phần diện tích đất của Nông trường tại khu vực Y (Yên Thượng) giáp đường trục Nông trường đi thị xã T.

Ngày 01/5/2002 bà H nộp đơn xin nhận khoán đất canh tác gửi Giám đốc Nông trường, cùng ngày bà H ký kết Hợp đồng giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất đất nông nghiệp số 01 ngày 01/5/2002 với Nông trường có nội dung: tổng diện tích bà H sử dụng đất giao khoán là 7.350m²; trong đó đất chè hạng 4 là 6.350m², thời hạn là 50 năm kể từ ngày 30/4/1995 đến ngày 30/4/2045; đất hạng 5 là 1000m², thời hạn là 20 năm, kể từ ngày 01/01/2002 đến 01/01/2022. Trong tổng diện tích 7.350m² nêu trên đã bao gồm cả diện tích 4.030m² mà bà H đã nhận đất để canh tác năm 1994. Sau đó, Nông trường thực hiện bàn giao nhận vị trí đất khoán cho bà H ngày 01/5/2002 nhưng một phần thửa đất của gia đình bà H bị gia đình ông B lấn chiếm sử dụng khoảng 368,6m². Nhận thấy những hành vi sai phạm của gia đình ông B xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà H, gia đình bà H nhiều lần làm đơn tố cáo gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019 và Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T trả lời đơn tố cáo của bà H ban hành không đúng quy định của pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà. Cụ thể:

Về hình thức Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T: bà H làm đơn tố cáo gửi UBND thành phố T ngày 15/7/2018 và ngày 20/12/2018 nhưng sau gần 02 năm, UBND thành phố T mới ban hành công văn trả lời. Như vậy, công văn 978/UBND-TTr không được ban hành đúng thời hạn pháp luật quy định về giải quyết tố cáo lần đầu của bà H.

Về nội dung của công văn: nguồn gốc thửa đất gia đình bà H tố cáo ông B sử dụng lấn chiếm trái phép thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà H. Trong hồ sơ địa chính của UBND xã Đ và hồ sơ giao khoán đều đứng tên bà H.

Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành không đúng quy định của pháp luật, cụ thể: gia đình ông B vẫn lấn chiếm và cố tình sử dụng phần diện tích đất thuộc gia đình bà H, nội dung công văn vẫn chưa giải quyết triệt để yêu cầu của bà H. Nếu Nhà nước thu hồi đất của toàn bộ Nông trường đã giao cho từng hộ gia đình thì bà H sẽ trả lại đất cho Nhà nước, còn nếu thu hồi đất của riêng hộ gia đình nhà bà H thì bà H không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người bị kiện có ý kiến như sau:

Thửa đất bà H đề nghị đòi lại thuộc thửa 19, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã Đ lập năm 2001, nay là thửa số 66 tờ bản đồ địa giới hành chính xã Đ chỉnh lý năm 2014, có diện tích 368,6m² do ông Phạm Trọng B (vợ là bà Nguyễn Thị Kim A) sử dụng. Nguồn gốc của thửa đất là do Nông trường được UBND tỉnh N giao quản lý để sản xuất kinh doanh, vị trí khu đất xấu, gò cao không trồng chè, Nông trường lấy đất làm than sao chè, sau đó có một số hộ lấy đất để san nền, tạo thành khu đất trũng không sử dụng, gia đình ông B tự vỡ hoang phục hóa thửa đất và sử dụng trước khi hộ bà H nhận giao khoán đất.

Ngày 20/01/1994 gia đình bà H được Nông trường thanh lý 4.030m² đất chè xấu và giao diện tích đất trên để canh tác. Đến ngày 01/5/2002, gia đình bà H có đơn xin nhận khoán đất canh tác tại khu Yên Thượng đội 4, thời gian nhận khoán là 50 năm (từ năm 1995 đến năm 2045), diện tích đất xin nhận khoán là 7.350m²; bà H đã được Nông trường ký hợp đồng giao khoán ngày 01/5/2002, với tổng diện tích 7.350m², gồm 6.350m² trồng chè, 1000m² là đất màu, ao.

Năm 2005, UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 2501/QĐ-UB ngày 14/11/2005 về việc giải thể Nông trường. Ngày 13/7/2007 UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định 1679/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất Nông trường bàn giao về UBND phường N và UBND xã Đ quản lý theo địa bàn hành chính (thời điểm này gia đình bà H cũng không có ý kiến về việc đòi lại đất; các hộ vẫn sử dụng theo hiện trạng).

Từ năm 2007 đến nay, do chưa có quy định xử lý đối với diện tích đất Nông trường bàn giao về cho các xã, phường quản lý, chưa có cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, cho thuê hay giao đất cho các tập thể, cá nhân. Trong khi chờ có phương án xử lý đối với diện tích đất Nông trường bàn giao về các xã, phường quản lý, các hộ dân nhận đất giao khoán và sử dụng trái phép trên đất Nông trường cũ vẫn tạm sử dụng theo hiện trạng (trong đó có hộ bà H và ông B vẫn đang sử dụng theo hiện trạng trước khi Nông trường giải thể), các hộ dân chưa đóng các khoản nghĩa vụ với ngân sách nhà nước từ năm 2007 đến nay. Diện tích đo đạc thực tế năm 2019 thể hiện hộ bà H đang sử dụng là: 8.553,4m², hộ ông B là: 368,6m². Sau khi xem xét các quy định của pháp luật về đất đai, quá trình sử dụng đất, việc đòi lại đất của bà H là không phù hợp với thực tế. UBND thành phố đã ban hành Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019 về việc trả lời đơn của bà Đỗ Thị H.

Sau khi nhận được Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T, ngày 30/9/2019 ông D (chồng bà Đỗ Thị H) có đơn xin rút đơn đề nghị và cam kết sẽ không tiếp tục khiếu nại, đề nghị về việc tranh chấp quyền sử dụng. Căn cứ nội dung xin rút đơn của ông Mai Hoàng D, UBND thành phố đã chỉ đạo UBND xã Đ tổ chức hòa giải giữa hai gia đình. Ngày 09/10/2019, UBND xã Đ đã tổ chức hội nghị hòa giải giữa gia đình bà H và gia

đình ông B. Tại hội nghị hai gia đình đã thống nhất hòa giải. Nội dung hòa giải được lập thành biên bản có xác nhận của hai gia đình và các thành phần tham gia. Tuy nhiên, hai bên gia đình không thực hiện theo nội dung đã được hòa giải thành. Sau đó bà H có đơn ghi ngày 09/7/2020 gửi các cơ quan của tỉnh N về việc không đồng ý kết quả giải quyết của UBND thành phố. Thực hiện Văn bản số 140/BTCD ngày 21/8/2020 về việc thông báo xử lý đơn của công dân, UBND thành phố đã xem xét, thông báo nội dung xử lý đơn của bà H tại Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020.

Tại Công văn số 1575/UBND-TTr ngày 12/9/2022 Chủ tịch UBND thành phố T có quan điểm: thống nhất quan điểm nội dung việc trả lời công dân tại Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019 và Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020, thống nhất quan điểm về ý kiến vụ án hành chính tại văn bản số 345/UBND-TTr ngày 16/3/2022, văn bản số 887/UBND-TNMT ngày 03/6/2022, văn bản số 1563/UBND-TTr ngày 07/9/2022. Người bị kiện không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.

Tại Công văn số 301/UBND-VP3 ngày 06/7/2022, UBND tỉnh N có ý kiến như sau:

Căn cứ khoản 10 Điều 6 Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ, điểm c khoản 5.2 mục II Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2003, thực hiện Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 13/7/2007 của UBND tỉnh N, ngày 14/8/2007 Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với UBND thị xã T, nay là thành phố T, UBND phường N, UBND xã Đ, Ban thanh lý Nông trường và các đơn vị có liên quan tổ chức Hội nghị xác định mốc giới, bàn giao đất tại thực địa từ Nông trường (đã giải thể) về xã Đ, phường N quản lý theo địa bàn.

Như vậy, diện tích đất Nông trường giao khoán cho bà H cũng như quyền, nghĩa vụ của bà H theo hợp đồng giao khoán đất sau khi UBND tỉnh N ban hành Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 13/7/2007 về việc thu hồi đất của Nông trường đã giải thể chỉ được giải quyết khi không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương (được UBND cấp xã xác nhận) và được UBND thành phố T giao đất theo quy định của pháp luật đất đai. Sau khi UBND tỉnh N quyết định thu hồi đất của Nông trường do giải thể, UBND thành phố T xây dựng phương án sử dụng đất đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương đảm bảo thứ tự ưu tiên để xem xét tiến hành giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND xã Đ có ý kiến như sau:

Đối với diện tích đất Nông trường đã giải thể bàn giao cho địa phương quản lý, trên cơ sở phê duyệt của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết

định số 158/QĐ-STNMT, Trung tâm phát triển quỹ đất tiến hành đo đạc, khảo sát lại toàn bộ diện tích đất trước đây thuộc Nông trường đã giao cho UBND xã Đ quản lý. Đến tháng 6 năm 2014 công tác đo đạc hiện trạng sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trước đây thuộc phạm vi quản lý của Nông trường đã hoàn thành, đơn vị đo đạc đã bàn giao sản phẩm đo đạc cho UBND xã Đ. UBND xã Đ đã phối hợp với cơ quan chuyên môn của thành phố hướng dẫn các hộ kê khai, đăng ký, rà soát, phân loại đối tượng sử dụng đất để xin ý kiến chỉ đạo giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường. Về giá trị pháp lý của Hợp đồng giao khoán đất ngày 01/5/2002 giữa Nông trường và bà H: những hợp đồng giao khoán của Nông trường với các hộ gia đình chưa được thanh lý, các hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán đất của Nông trường tiếp tục sử dụng đất. UBND xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh N giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Mai D, tên gọi khác là Mai Hoàng Duy) trình bày:

Ông đồng ý với lời trình bày của bà H về nguồn gốc đất, sự biến động của thửa đất có liên quan đến vụ án. Năm 2009 vợ chồng ông có đến UBND xã Đ để chuyển quyền sử dụng đất nhận khoán cho hai con gái là chị Mai Hoa và chị Mai Thanh Huyền nhưng chị Mai Hoa và chị Mai Thanh Huyền không đồng ý nhận đất giao khoán nên vợ chồng ông vẫn tiếp tục sử dụng đất giao khoán nêu trên. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Kim A) trình bày:

Năm 1980 bà kết hôn với ông Phạm Trọng B. Năm 2013 do vợ chồng bà không có con nên có nhận cháu Phạm Hoàng T, sinh năm 2003 là con nuôi. Năm 2021 ông B chết. Ông B trước đây là cán bộ của Nông trường được giao đất làm nhà ở để ổn định sản xuất. Sau khi xây nhà xong, đầu năm 1986, vợ chồng bà có vỡ hoang, phục hóa thửa đất đối diện bên đường để trồng cây sắn, cây khoai, cây lạc... Năm 1993 Nông trường có thông báo thu hồi đất của một số hộ dân, trong đó có hộ gia đình nhà bà đã phải trả lại thửa đất khu vực Đ (cách khu đất gia đình bà khai hoang khoảng 150m). Thực tế, gia đình bà đã khai hoang và sử dụng liên tục thửa đất mà bà đang ở từ năm 1986 đến nay. Tháng 12 năm 2011, UBND xã Đ đã xác nhận đất bà đang ở là mảnh đất khai hoang phục hóa từ năm 1986 thuộc quyền sử dụng của gia đình bà.

Trước đây, thửa đất ông bà khai hoang có diện tích khoảng 500m², đến năm 2008 Nhà nước lấy ít đất mà gia đình bà đã khai hoang để mở rộng đường mỏ đá Đ nhằm khai thác vật liệu xây dựng thì có đền bù cho gia đình. Hiện nay, mảnh đất vợ chồng bà khai hoang phục hóa có diện tích 368,6m². Trên thửa đất khai hoang nêu trên, vợ chồng bà có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ mà hiện nay bà đang sử dụng. Việc gia đình bà sử dụng thửa đất khai hoang phục

hóa nêu trên thì không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất. Bà khẳng định việc gia đình bà sử dụng đất và xây nhà trên đất khai hoang là vi phạm pháp luật. Nếu Nhà nước thu hồi, lấy lại đất để sử dụng mục đích chính đáng thì bà sẵn sàng trả lại đất cho Nhà nước. Bà không đồng ý trả lại đất cho gia đình bà H vì gia đình bà H không khai hoang trên thửa đất bà đang ở. Năm 1994 bà H nhận khoán chè thì trước đó gia đình nhà bà đã sử dụng thửa đất khai hoang này nhưng không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào yêu cầu gia đình bà phải trả lại đất cho Nhà nước, không có thông báo thu hồi đất khai hoang đối với gia đình bà. Đến năm 2008, khi Nhà nước mở rộng đường, nhà bà được đền bù thì bà H làm đơn kiện nhà bà từ đó đến nay. Hiện nay gia đình bà H sử dụng thừa hơn 1000m² đất. Bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Phạm Hoàng T) trình bày:

Về nguồn gốc sự biến động của thửa đất mà gia đình ông Phạm Trọng B đã khai hoang sử dụng thì anh không có ý kiến gì. Anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 12/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2, khoản 9 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 4 Điều 57; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; Điều 158; Điều 159; khoản 1 Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206; Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 29, Điều 57 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

Căn cứ Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 46, Điều 88, Điều 89 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 15 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 11 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ; Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về đề nghị Tòa án: *hủy Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố*

T; hủy Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; đề nghị Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T công nhận phần diện tích đất 368,6m² đang tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà Đỗ Thị H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/9/2022, người khởi kiện là bà Đỗ Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đỗ Thị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện tranh luận: Diện tích đất của gia đình bà H đã được Nông trường chè T giao khoán cho gia đình bà H từ năm 1994, có ký Hợp đồng giao khoán, giáp ranh tứ cận. Trước đó vào năm 1993, Nông trường chè T đã thu hồi phần đất của gia đình ông B để giao lại đất cho gia đình bà H nhưng gia đình ông B vẫn cố tình sử dụng, ngăn cản việc quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình bà H, dẫn đến việc gia đình bà H đã khiếu kiện trong một thời gian dài. Gia đình ông B không có bằng chứng, căn cứ gì để chứng minh cho việc sử dụng đất là đúng pháp luật, các cán bộ của Nông trường chè T đều xác nhận phần đất đang tranh chấp đã được Nông trường chè T giao cho gia đình bà H sử dụng. Tuy ông B không nhận được thông báo thu hồi đất, nhưng bà H đã nhận được thông báo thu hồi đất của ông B giao cho bà H. Năm 2005, Nông trường chè T giải thể, phần diện tích đất của Nông trường chè được giao về địa phương quản lý nhưng hiện tại chưa có quyết định nào liên quan đến phần diện tích đất của bà H nên gia đình bà H vẫn tiếp tục sử dụng theo Hợp đồng giao khoán là đúng pháp luật, gia đình ông B ngăn cản việc quản lý, sử dụng đất của gia đình bà H là trái pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu Tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký pH tòa, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, kháng cáo của Người khởi kiện trong thời hạn luật định nên được xem xét.

Về nội dung: Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, hình thức ban hành các quyết định 797, 978, 1555, 1556. Các quyết định này được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nội dung. Tuy nhiên thời hạn ban hành và hình thức văn bản chưa đúng. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu UBND thành phố T rút kinh nghiệm là đúng.

Đối với yêu cầu đề nghị của bà H: ông B trình bày năm 1986 vỡ hoang phục hóa nhưng những người làm chứng đều công nhận ông B không phải là đối tượng được giao đất, canh tác không được phép của nông trường. Ngày 20/12/1993 Giám đốc nông trường có thông báo thu hồi đất của ông B tại khu vực Y, giáp đường trục Nông trường đi thị xã T. Tuy nhiên trong thông báo không thể hiện diện tích đất bị thu hồi, không thể hiện vị trí tứ cận thửa đất, không thể hiện thu hồi đất để giao cho ai. Chỉ nêu ông B trả lại số đất nói trên để Nông trường sử dụng theo quy hoạch mới. Quy hoạch mới là quy hoạch gì cũng không nêu cụ thể. Không ghi rõ thu hồi đất để giao bà H. Suốt từ khi ông B canh tác đến năm 2002 (giao cho bà H) ông B vẫn canh tác cho đến nay.

Năm 2002 bà H được giao 7.350m² đất, Năm 2006 diện tích đất bà H tăng thêm 254,8 m² là 8604,8m².

Quá trình sử dụng đất, bà H luôn cho rằng ông B, bà A lấn chiếm diện tích 368,6 m² đất của bà nhưng bà H không có tài liệu chứng minh cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho bà H, hộ bà H chưa được giao đất, chưa được thuê đất kể từ khi UBND tỉnh N có quyết định thu hồi đất của Nông trường đến nay. Từ những căn cứ đó, nhận thấy nội dung của Văn bản 787, 978 và sau này là Văn bản 1555 và 1556 đã phù hợp với thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện là có căn cứ, kháng cáo của bà H không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của bà Đỗ Thị H, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 12/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia pH tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vắng mặt lần thứ 2, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà H:

[2.1] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Công văn số 978 và Công văn số 797 (Sau này là Công văn số 1555, 1556).

[2.1.1] Xét thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành:

- Về thẩm quyền: Trong vụ án này, bà H không tranh chấp tài sản trên đất. Tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ bà H và hộ ông B bà A đều không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 nên tranh chấp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện theo điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai 2013. Do đó, ngày 16/9/2019 UBND thành phố T ban hành Công văn số 978/UBND-TTr và ngày 29/7/2020 UBND thành phố T ban hành Công văn số 797/UBND-TTr là chưa đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, sai sót nêu trên không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết đơn đề nghị của bà H, nên không dẫn đến việc phải hủy Công văn số 978, Công văn số 797. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu UBND thành phố T rút kinh nghiệm là đúng.

Công văn số 1555 và Công văn số 1556 đã sửa đổi Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019, Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020 của UBND thành phố T thành Công văn số 978/UBND-TTr ngày 16/9/2019, Công văn số 797/UBND-TTr ngày 29/7/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục để ban hành các công văn nêu trên: Trên cơ sở đơn của bà H, UBND xã Đ hòa giải theo Công văn số 48/CV-TTr ngày 22/6/2011 của Thanh tra thành phố T. Ngày 24/4/2019 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-UBND về việc thành lập Đoàn xác minh nội dung đơn đề nghị giải quyết việc đòi lại đất của bà H. Căn cứ Báo cáo số 45/BC-ĐXM ngày 26/7/2019 của Đoàn xác minh, ngày 16/9/2019 Chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Công văn số 978 để trả lời đơn đề nghị của bà H là đúng trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai được quy định tại Điều 88; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[2.1.2] Xét hình thức, nội dung của Công văn số 978 và Công văn số 797.

- Về hình thức: theo quy định tại khoản 4 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, khoản 4 Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì Chủ tịch UBND thành phố T phải ban hành “Quyết định” giải quyết tranh chấp đất đai. Tuy nhiên Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Công văn số 978 và Công văn số 797 để giải quyết tranh chấp đất đai là không đúng hình thức của văn bản. Tuy nhiên sai sót nêu trên không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết đơn đề nghị của bà H. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định Chủ tịch UBND thành phố T cần rút kinh nghiệm là đúng.

- Về nội dung: Nội dung của Công văn số 978, Công văn số 797, Công

văn số 1555 và Công văn số 1556 đều giống nhau. Thể hiện việc giải quyết tranh chấp đất giữa hộ bà H và ông B bà A.

+ Đối với nội dung của Công văn 978, Hội đồng xét xử nhận định: Gia đình ông B cho rằng vỡ hoang, phục hóa thửa đất đối diện bên đường nhà ông B để trồng cây màu từ năm 1986. Tuy nhiên đất này có nguồn gốc là của Nông trường chè T, ông B không phải là đối tượng được giao khoán, hộ ông B canh tác không được sự cho phép của Nông trường. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A thừa nhận gia đình bà sử dụng đất và xây nhà trên đất khai hoang là vi phạm pháp luật.

Ngày 20/12/1993, Giám đốc Nông trường có Thông báo thu hồi đất của ông B tại khu vực Y giáp đường trục Nông trường đi thị xã T. Tuy nhiên, trong Thông báo không thể hiện diện tích đất bị thu hồi, không thể hiện cụ thể kích thước, vị trí tứ cận của thửa đất bị thu hồi; không thể hiện thu hồi đất để Nông trường giao cho ai, chỉ nêu ông B trả lại số đất nói trên (không nêu trả bao nhiêu m²) để Nông trường sử dụng theo quy hoạch mới (quy hoạch mới là quy hoạch gì cũng không nêu cụ thể, không ghi rõ thu hồi đất để giao lại cho bà H).

Ngày 20/01/1994, gia đình bà H được Nông trường thanh lý 4.030m² chè xấu và giao diện tích đất trên để canh tác. Bà H đã được Nông trường ký hợp đồng giao khoán ngày 01/5/2002 với tổng diện tích 7.350m² (bao gồm diện tích nhận khoán năm 1994 và bổ sung diện tích năm 2002), thời gian giao khoán đất chè, cây lâu năm là 50 năm, kể từ ngày 30/4/1995 đến ngày 30/4/2045; đất màu, ao là 20 năm, kể từ ngày 01/01/2002 đến ngày 01/01/2022.

Quá trình sử dụng đất, bà H luôn cho rằng ông B, bà A lấn chiếm diện tích 368,6 m² đất của bà nhưng bà H không có tài liệu chứng minh cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho bà H. Diện tích đang tranh chấp và diện tích đất bà H được Nông trường giao khoán đã bị Nhà nước thu hồi theo Quyết định 1679/QĐ-UBND ngày 13/7/2007 của UBND tỉnh N. Ngày 14/8/2007 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N đã tổ chức hội nghị xác định mốc giới, bàn giao đất Nông trường đã giải thể về xã Đ và phường N quản lý theo địa bàn.

Mặt khác, tại khoản 7 mục II Điều 2 của Hợp đồng giao khoán đất quy định về nghĩa vụ của hộ nhận khoán như sau: “Trả lại đất khi Nông trường thu hồi đất để sử dụng vào mục đích khác trên cơ sở quy định của pháp luật”, thỏa thuận này trong hợp đồng cũng phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng giao khoán đất, cụ thể tại điểm g khoản 2 Điều 8 Nghị định số 01-CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán là: “trả lại đất khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo

quy định của pháp luật”. Theo quy định tại khoản 7 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 quy định người sử dụng đất có nghĩa vụ giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 46 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 15 Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thì diện tích đất Nông trường giao khoán cho bà H cũng như quyền, nghĩa vụ của bà H theo hợp đồng giao khoán đất sau khi UBND tỉnh N ban hành quyết định thu hồi đất chỉ được giải quyết khi không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương và được UBND thành phố T giao đất theo quy định của pháp luật đất đai. Như vậy, từ khi có quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh N đến khi ban hành quyết định hành chính bị kiện, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa giao đất hoặc cho thuê đất đối với hộ bà H và hộ bà A, chưa xây dựng phương án sử dụng đất đối với quỹ đất bàn giao cho địa phương đảm bảo thứ tự ưu tiên để xem xét tiến hành giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng theo quy định pháp luật. Do đó, Công văn số 978 có xác định: yêu cầu đòi đất của bà H là không phù hợp thực tế, yêu cầu các bên giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không được chuyển nhượng, xây dựng công trình trái phép trên các thửa đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật tại thời điểm người bị kiện ban hành Công văn số 978.

+ Đối với Công văn 797, sau khi Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Công văn số 978, ngày 30/9/2019, ông Hoàng D (chồng bà H) đã có đơn xin rút đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai gia đình. Ngày 03/10/2019 ông D có đơn gửi UBND xã Đ đề nghị thỏa thuận giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai gia đình. Ngày 09/10/2019 UBND xã Đ đã tổ chức hội nghị hòa giải giữa gia đình bà H và gia đình ông B. Tại hội nghị hai bên đã thống nhất hòa giải, kết quả hòa giải được lập thành biên bản. Như vậy, việc bà H đề nghị Chủ tịch UBND thành phố T giải quyết dứt điểm việc đòi quyền sử dụng đất của gia đình bà, trả lại quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình bà là không có căn cứ như đã nhận định nêu trên.

Về việc bà H đề nghị áp dụng chế tài lập biên bản xử phạt hành vi vi phạm của ông B, Hội đồng xét xử xét nhận định: Hộ gia đình bà A ông B sử dụng đất và xây nhà trên đất khai hoang là không đúng pháp luật. Tại Quyết định số 05/QĐ-XPHC ngày 17/9/2012 của UBND xã Đ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với ông B, phạt tiền 2.000.000 đồng về hành vi xây dựng công trình trên đất không được phép xây dựng và đang có

tranh chấp, xây dựng tường bao vi phạm chỉ giới hành lang an toàn giao thông; buộc khôi phục lại tình trạng của đất như trước khi vi phạm. Tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND xã Đ xử phạt vi phạm hành chính đối với ông B, phạt tiền 2.500.000 đồng về hành vi xây dựng trên đất không được phép xây dựng, buộc tự tổ chức tháo dỡ công trình vi phạm, trả lại hiện trạng ban đầu là đúng pháp luật. Ngày 14/7/2018 gia đình ông B tiến hành xây dựng trái phép công trình xây dựng trên đất không được phép xây dựng, UBND xã Đ đã lập biên bản, thông báo về việc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép. Tại Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 26/7/2018, UBND xã Đ đã quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về xây dựng như khung giáo, cuốc, xẻng... Như vậy, UBND xã Đ đã ban hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, lĩnh vực xây dựng đối với ông B là đúng pháp luật. Việc bà H đề nghị áp dụng chế tài lập biên bản xử phạt hành vi vi phạm của ông B đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Do đó nội dung của Công văn số 797 là đúng pháp luật.

[2.1.3] Xét thời thời hạn ban hành:

Trên cơ sở đơn của bà H, UBND xã Đ hòa giải theo Công văn số 48/CV-TTr ngày 22/6/2011 của Thanh tra thành phố T. Ngày 24/4/2019 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-UBND về việc thành lập Đoàn xác minh nội dung đơn đề nghị giải quyết việc đòi lại đất của bà H.

Nhưng đến ngày 16/9/2019 và ngày 29/7/2020 Chủ tịch UBND thành phố T mới ban hành Công văn số 978, 797 là quá thời hạn giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định tại khoản 40 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết đơn đề nghị của bà H, sai sót nêu trên không dẫn đến việc hủy Công văn số 978, Công văn số 797. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định Chủ tịch UBND thành phố T cần rút kinh nghiệm là đúng.

[2.1.4] Về các quyết định hành chính có liên quan.

Căn cứ quy định của pháp luật, ngày 14/11/2005 UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định số 2501/QĐ-UB về việc giải thể Nông trường và ngày 13/7/2007 UBND tỉnh N đã ban hành Quyết định 1679/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất Nông trường là đúng pháp luật.

Đồng thời, xét thấy việc Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Công văn số 1555 và Công văn số 1556 là chính xác và đúng pháp luật, đảm bảo về thẩm quyền sửa đổi, thẩm quyền người ký văn bản và nội dung sửa đổi theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Tổ tụng hành chính, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.

Như vậy, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Công văn số 978, Công văn

số 797, Công văn số 1555, Công văn số 1556 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để huỷ các công văn nêu trên.

[2.2] Về yêu cầu Tòa án kiến nghị UBND thành phố T công nhận phần diện tích đất 368,6m² đang tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà H:

Theo các phân tích ở mục [2.1], không có căn cứ để huỷ các Công văn số 978, Công văn số 797, Công văn số 1555, Công văn số 1556, nên việc người khởi kiện đề nghị Tòa án kiến nghị UBND thành phố T công nhận phần diện tích đất 368,6m² đang tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà H là không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, người khởi kiện không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Từ những nhận định trên, xét thấy nội dung kháng cáo của bà H là không có cơ sở để chấp nhận; quan điểm về giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu Tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bà H là người già có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H, giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 10/2022/HC-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

[2]. Về án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà H.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, P.HCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TÒA

Trần Quang Minh

Phan Thị Vân Hương

Nguyễn Mạnh Tiến